

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp sáng (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chíp sáng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004789 ngày 24 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô T2-4 Khu Công Nghệ Cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 253 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.290.800.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty có đầu tư vào 1 công ty con.

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chíp Sáng, đặt tại 253 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lương Văn Lý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà Hồ Mỹ Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Bà Bùi Thị Kim Nga	Trưởng ban (miễn nhiệm tháng 5 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên (bổ nhiệm tháng 6 năm 2013)
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

Ông Nguyễn Quang Trung là Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty.

3. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Nhóm công ty xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Nhóm công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG TRUNG

**RSM DTL Auditing**

Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn, 140 Nguyễn Văn Thù
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.308-1/BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

**RSM DTL Auditing**
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****LỤC THỊ VÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN**HUỲNH THỊ NGỌC TRINH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2124-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33,831,897,359	35,852,949,981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,631,343,920	8,666,398,607
1. Tiền	111		2,606,343,920	1,466,398,607
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,025,000,000	7,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	11,850,000,000	13,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,610,000,000	15,260,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,760,000,000)	(1,760,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	9,001,017,148	6,329,401,645
1. Phải thu khách hàng	131		9,156,533,386	8,280,662,065
2. Trả trước cho người bán	132		1,714,693,280	12,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,306,818,733	1,213,767,831
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,177,028,251)	(3,177,028,251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	8,682,246,860	6,774,324,263
1. Hàng tồn kho	141		8,682,246,860	6,774,324,263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		667,289,431	582,825,466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,138,026	106,856,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415,660,311	347,497,499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		77,307,094	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		113,184,000	128,471,500

(Phần tiếp theo trang 39)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,298,489,601	45,999,153,634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,191,837,900	3,989,351,334
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	477,358,573	346,763,942
+ Nguyên giá	222		1,254,993,119	1,158,591,547
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(777,634,546)	(811,827,605)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	1,513,197,232	1,634,211,905
+ Nguyên giá	228		1,690,867,451	1,690,867,451
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177,670,219)	(56,655,546)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3,201,282,095	2,008,375,488
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,600,896,781	40,456,683,960
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	51,352,896,781	51,208,683,960
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10,752,000,000)	(10,752,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,505,754,920	1,553,118,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		93,541,967	124,578,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.8	1,197,912,953	214,239,360
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	1,214,300,000	1,214,300,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82,130,386,960	81,852,103,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15,786,384,941	7,675,463,554
I. Nợ ngắn hạn	310		12,654,497,581	3,936,189,444
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	5,000,000,000	
2. Phải trả người bán	312	5.11	2,567,345,965	2,062,413,668
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	3,507,727,938	364,890,529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	329,300,213	583,784,731
5. Phải trả người lao động	315		6,208,331	329,937,464
6. Chi phí phải trả	316		580,250,038	379,644,369
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		629,419,056	215,518,683
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34,246,040	
II. Nợ dài hạn	330		3,131,887,360	3,739,274,110
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	2,362,000,000	2,978,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.14	769,887,360	760,774,110
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,221,030,576	72,220,127,957
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14.1	65,221,030,576	72,220,127,957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14.2	80,290,800,000	80,290,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		374,000,000	374,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11,140,610,000)	(11,140,610,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		288,561,242	35,953,438
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		248,225,920	121,922,019
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11,984,480	11,984,480
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14.6	(4,851,931,066)	2,526,078,021
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	5.14.7	1,122,971,443	1,956,512,104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82,130,386,960	81,852,103,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		117,184,726	117,184,726
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			113,957,236
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		980.12	15,151.37
+ EUR			
+ SGD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ PHƯƠNG THU

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31,586,303,242	26,046,929,683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		931,797,294	52,552,124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	30,654,505,948	25,994,377,559
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	26,407,605,911	21,031,981,840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,246,900,037	4,962,395,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,391,793,655	4,827,280,828
7. Chi phí tài chính	22		393,412,549	35,251,335
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		108,775,008	12,817,123
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	2,239,189,194	225,543,779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	7,622,152,657	6,581,003,288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,616,060,708)	2,947,878,145
11. Thu nhập khác	31	6.6	780,613,560	291,741,970
12. Chi phí khác	32		50,048	2,156,539
13. Lợi nhuận khác	40		780,563,512	289,585,431
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(2,855,787,179)	(529,513,214)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(6,691,284,375)	2,707,950,363
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.7		1,334,727,455
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.8	(983,673,593)	13,782,614
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(5,707,610,782)	1,359,440,294
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(833,347,326)	(401,629,051)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(4,874,263,456)	1,761,069,345
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.14.5	(705)	222

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ PHƯƠNG THU

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,691,284,375)	2,707,950,363
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		312,689,639	195,390,198
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,802,970,140	(3,449,386,143)
Chi phí lãi vay	06		108,775,008	12,817,123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(4,466,849,588)	(533,228,460)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,479,917,482)	(5,224,391,144)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,907,922,597)	(5,753,419,780)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,474,939,269	1,884,066,102
Tăng giảm chi phí trả trước	12		160,173,956	176,960,232
Tiền lãi vay đã trả	13		(108,775,008)	(12,817,123)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(77,307,094)	(645,290,239)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			55,500,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(50,521,559)	(103,443,482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,598,594,708)	(2,343,250,885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2,650,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(13,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	(9,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,650,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,052,817,039	3,457,908,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,895,777,669)	(21,382,692,586)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,252,200,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(11,040,710,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,000,000,000	8,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,683,096,915)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,316,903,085	(9,788,510,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,035,054,687)	(41,327,266,479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,666,398,607	49,993,665,086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3,631,343,920	8,666,398,607

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ PHƯƠNG THU

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004789 ngày 24 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô T2-4 Khu Công Nghệ Cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 là 80.290.800.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 1 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2013 gồm Chi nhánh Công ty Cổ phần Chíp Sáng, đặt tại 253 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 21 (31/12/2012: 19).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng.
- Mua bán thiết bị điện tử.
- Đại lý dịch vụ viễn thông.
- Lập trình máy tính, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính.
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Cổng thông tin.
- Dịch vụ tối ưu hóa tìm kiếm, bộ lọc web, người đối thoại ảo, hệ thống tổng hợp và phân tích thông tin, hệ thống tiếp thị theo ngữ cảnh, thương mại điện tử.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Quảng cáo, đại lý, môi giới, đấu giá.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

1.3. Danh sách công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Lầu 6, Tòa nhà BCIS, Lô T2-4 Khu Công Nghệ Cao, Đường D1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	77,78%

1.4 Danh sách công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Lô T2-4, Tầng 8 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chíp Sáng, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có

thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với thẻ cào điện thoại) và giá đích danh (đối với điện thoại di động).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5

Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các tài sản phân loại sang công cụ, dụng cụ là các tài sản cố định trước đây theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2013
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Công nghệ tối ưu hóa tìm kiếm

Là giá trị công nghệ chuyển giao được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời hạn Công ty được quyền khai thác công nghệ này căn cứ Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 01/HD-CSA ngày 20/12/2011 giữa Công ty Ashmanov Partners CJSC và Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khác.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.8 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.12 Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- + Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov – Công ty con: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 431022000051 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể ngày doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi doanh nghiệp hoạt động có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| + Dịch vụ thiết kế website, gia hạn tên miền | 0% |
| + Hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.13 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.15 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	VND	
	Đầu năm	Đầu năm
	(Phân loại lại)	(Đã được trình bày trước đây)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	1.690.867.451	78.600.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.008.375.488	3.620.642.938

Nguyên nhân: trình bày lại số dư đầu kỳ đối với giá trị công nghệ “Tối ưu hóa tìm kiếm” đã hoàn thành chuyển giao và đưa vào sử dụng từ 30/9/2012.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	41.603.933	85.262.968
Tiền gửi ngân hàng	2.564.739.987	1.381.135.639
Các khoản tương đương tiền	1.025.000.000	7.200.000.000
Tổng cộng	3.631.343.920	8.666.398.607

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 625 triệu đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – xem thêm mục 5.10

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	11.850.000.000	13.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.760.000.000	1.760.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	13.610.000.000	15.260.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	11.850.000.000	13.500.000.000

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản cho Công ty Cổ phần Bán Dẫn Việt Nam vay – xem thêm mục 7.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	9.156.533.386	8.280.662.065
Trả trước cho người bán	1.714.693.280	12.000.000
Các khoản phải thu khác	1.306.818.733	1.213.767.831
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	12.178.045.399	9.506.429.896
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.177.028.251)	(3.177.028.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	9.001.017.148	6.329.401.645

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm công ty. Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 2.596.497.813 đồng – Xem thêm mục 7.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi và cho vay	928.113.888	958.083.333
Các khoản phải thu khác	378.704.845	255.684.498
Cộng	1.306.818.733	1.213.767.831

5.4 Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.066.224.739	1.386.944.851
Công cụ, dụng cụ	934.091	55.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.813.954.545	-
Hàng hóa	4.681.754.888	5.387.324.412
Hàng ký gửi	119.378.597	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.682.246.860	6.774.324.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	8.682.246.860	6.774.324.263

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	529.473.697	423.828.804	205.289.046	1.158.591.547
Mua trong năm	405.688.100	-	-	405.688.100
Chuyển sang công cụ	(246.564.255)	-	(62.722.273)	(309.286.528)
Số dư cuối năm	688.597.542	423.828.804	142.566.773	1.254.993.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	332.751.402	406.169.263	72.906.940	811.827.605
Khấu hao trong năm	153.107.995	17.659.541	20.907.426	191.674.962
Chuyển sang công cụ	(177.782.415)	-	(48.085.606)	(225.868.021)
Số dư cuối năm	308.076.982	423.828.804	45.728.760	777.634.546
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	196.722.295	17.659.541	132.382.106	346.763.942
Tại ngày cuối năm	380.520.560	-	96.838.013	477.358.573

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 549.929.788 đồng.

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Công nghệ tối ưu hóa tìm kiếm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	78.600.000	1.612.267.451	1.690.867.451
Số dư cuối năm	78.600.000	1.612.267.451	1.690.867.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.655.546	-	56.655.546
Khấu hao trong năm	14.944.446	106.070.227	121.014.673
Số dư cuối năm	71.599.992	106.070.227	177.670.219
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.000.004	1.612.267.451	1.634.211.905
Tại ngày cuối năm	7.000.008	1.506.197.224	1.513.197.232

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí phát sinh của hợp đồng chuyển giao công nghệ số 01/HĐ-CSA liên quan đến gói “Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa” được ký ngày 20/12/2011 giữa Công ty CP Ashmanov & Partners (Nga) và Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov, chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị thanh toán theo hợp đồng chuyển giao công nghệ	1.262.160.000	1.262.160.000
Chi phí lương nhân viên dự án	1.939.122.095	746.215.487
Tổng cộng	3.201.282.095	2.008.375.487

5.8. Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên kết được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Bán Dẫn Việt Nam	10.752.000.000	10.752.000.000
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	42.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	52.752.000.000	49.752.000.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê văn phòng. Trong đó, khoản ký quỹ của các bên liên quan với số tiền là 1.209.300.000 đồng – Xem thêm mục 7.

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262/HĐTG của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Sương – xem thêm mục 5.1.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	2.567.345.965	2.062.413.668
Người mua trả tiền trước	3.507.727.938	364.890.529
Tổng cộng	6.075.073.903	2.247.304.197

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm công ty.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	533.431.513
Thuế thu nhập cá nhân	49.726.880	50.353.218
Thuế nhà thầu	279.573.333	-
Tổng cộng	329.300.213	583.784.731

5.13. Phải trả dài hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược cho thuê mặt bằng	2.300.000.000	2.978.500.000
Phải trả khác	62.000.000	-
Tổng cộng	2.362.000.000	2.978.500.000

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng.

(Phần tiếp theo trang 56-57)

5.15 Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	-	35.953.438	11.984.480	11.984.480	819.685.270	81.544.407.668
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.761.069.345	1.761.069.345
Tăng do hợp nhất công ty liên kết	-	-	-	-	109.937.539	-		109.937.539
Tăng thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	-	-	(54.676.595)	54.676.595)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(11.140.610.000)	-	-	-		(11.140.610.000)
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	35.953.438	121.922.019	11.984.480	2.526.078.021	72.220.127.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(4.874.263.456)	(4.847.263.456)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.074.505.700)	(2.074.505.700)
Trích lập quỹ	-	-	-	252.607.804	126.303.901	-	(429.433.265)	(50.521.560)
Khác	-	-	-	-	-	-	193.335	193.335
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	- 11.140.610.000	288.561.242	248.225.920	11.984.480	(4.851.931.066)	(65.221.030.576)

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	21.965.000.000	21.965.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	58.325.800.000	58.325.800.000
Cổ phiếu quỹ	(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
Tổng cộng	69.150.190.000	69.150.190.000

5.15.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chia trong năm tài chính:	2.074.505.700	-

5.15.4 Cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	1.114.061	1.114.061
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	6.915.019	6.915.019
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.15.5 Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi / (Lỗ) hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	(4.874.263.456)	1.761.069.345
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	6.915.019	7.934.461
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	(705)	222

5.15.6 Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.526.078.021	819.685.270
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(4.874.263.456)	1.761.069.345
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(252.607.804)	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(126.303.901)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(50.521.560)	-
Chia cổ tức	(2.074.505.700)	-
Tăng do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	(54.676.594)
Khác	193.335	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(4.851.931.066)	2.526.078.021

5.15.7 Lợi ích cổ đông thiểu số

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.956.512.104	1.051.264.560
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	-	54.676.595
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	-	1.252.200.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	(833.347.326)	(401.629.051)
Khác	(193.335)	
Số dư cuối năm	1.122.971.443	1.956.512.104

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	22.387.009.674	14.011.256.145
Doanh thu cho thuê văn phòng	7.606.082.942	10.215.961.611
Doanh thu khác	1.593.210.626	1.819.711.927
Các khoản giảm trừ	(931.797.294)	(52.552.124)
Doanh thu thuần	30.654.505.948	25.994.377.559

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.373.031.915	9.877.381.932
Giá vốn cho thuê văn phòng	7.010.670.399	7.326.307.852
Giá vốn khác	2.023.903.597	3.828.292.056
Tổng cộng	26.407.605.911	21.031.981.840

6.3. Doanh thu tài chính

Là thu nhập từ lãi tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán.

6.4 Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	247.166.922	-
Chi phí vật liệu quản lý	47.309.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.159.091	17.458.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.888.482	26.287.577
Chi phí bảo hành	65.495.455	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.310.932	181.797.716
Chi phí bằng tiền khác	90.859.312	-
Tổng cộng	2.239.189.194	225.543.779

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.700.235.043	4.334.968.618
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.120.683	325.451.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.738.492	169.102.621
Thuế, phí và lệ phí	41.558.685	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.773.581	712.448.379
Chi phí bằng tiền khác	1.220.726.173	1.039.032.625
Tổng cộng	7.622.152.657	6.581.003.288

6.6. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền đặt cọc do hủy ngang hợp đồng	616.500.000	-
Khác	164.113.560	291.741.970
Tổng cộng	780.613.560	291.741.970

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(6.691.284.375)	2.707.950.363
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.401.573.724	1.480.556.434
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(856.957.443)	(912.087.897)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(6.146.668.094)	3.276.418.900
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	1.334.727.455
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	-	1.334.727.455

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như sau:

- Doanh thu cho thuê văn phòng đã xuất hóa đơn
- Thu nhập của Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo quy định của Luật thuế TNDN.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Nhóm công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	VND
Số dư đầu năm trước	228.021.974
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm trước	(13.782.614)
Số dư đầu năm nay	214.239.360
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm nay	983.673.593
Số dư cuối năm nay	1.197.912.953

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản TNDN hoãn lại	1.197.912.953	214.239.360
Tổng cộng	1.197.912.953	214.239.360

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.636.246	174.489.199
Chi phí nhân công	4.947.401.965	4.342.968.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.626.974	195.390.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.847.084.167	18.734.683.803
Chi phí khác bằng tiền	2.838.282.441	4.929.824.417
Tổng cộng	36.191.031.793	28.377.356.235

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Nhóm công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov Công ty con
2. Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Bán Dẫn Việt Nam Công ty liên kết
4. Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay – Xem thêm mục 5.2	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu – Xem thêm mục 5.3	2.596.497.813	3.177.028.251
Ký quỹ – Xem thêm mục 5.9	1.209.300.000	1.209.300.000
Tổng cộng	5.565.797.813	6.146.328.251

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	10.826.435.860	3.168.354.038
Mua hàng	-	5.810.043.988
Cung cấp dịch vụ và giao dịch khác	356.179.153	323.168.250

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Tổng Giám đốc	819.751.200	834.975.600

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HỢP ĐỒNG

Nhóm công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	5.913.510.906	5.810.043.987

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.132.302.879	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	8.057.175.000
Tổng cộng	2.132.302.879	8.057.175.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Nhóm công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Nhóm công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu:

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Nhóm công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.631.343.920	8.666.398.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.286.323.868	6.097.034.537
Đầu tư tài chính	11.850.000.000	13.500.000.000
Tài sản tài chính khác	1.243.000.000	1.243.000.000
Tổng cộng	24.010.667.788	29.506.433.144
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.068.089.081	5.202.969.540
Chi phí phải trả	580.250.038	379.644.369
Tổng cộng	10.648.339.119	5.582.613.909

Nhóm công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Nhóm công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Nhóm công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhóm công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Nhóm công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Nhóm công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)	-	66.590,40	980,12	15.151,37

Quản lý rủi ro lãi suất

Nhóm công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Nhóm công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Nhóm công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm công ty. Nhóm công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Nhóm công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Nhóm công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Nhóm công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Nhóm công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Nhóm công ty phải trả.

	VND		
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	2.706.089.081	2.362.000.000	5.068.089.081
Các khoản vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Chi phí phải trả	580.250.038	-	580.250.038
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	2.224.469.540	2.978.500.000	5.202.969.540
Chi phí phải trả	379.644.369	-	379.644.369

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.286.323.868	-	7.286.323.868
Đầu tư tài chính	11.850.000.000	-	11.850.000.000
Tài sản tài chính khác	33.700.000	1.209.300.000	1.243.000.000

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.097.034.537	-	6.097.034.537
Đầu tư ngắn hạn	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Tài sản tài chính khác	33.700.000	1.209.300.000	1.243.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



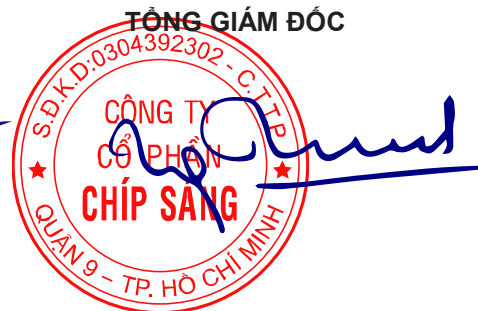
NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ PHƯƠNG THU

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG TRUNG